

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN
CÔNG TY TNHH MTV
MST: 0303158155**

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ, ... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cà phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV và công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

17915
CHÍNH
MIỀN
CÔNG T
TOÁN
HÀNG
T.D
P - T.P

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

• TK USD số 6222201001057	tại Agribank - CN Quận 5
• TK JPY số 6222201001483	tại Agribank - CN Quận 5
• TK EUR số 6222201006832	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201132243	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201001011	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 2011103226006	tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn
• TK VND số 102010000103765	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK USD số 102020000012972	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK VND số 0687041054999	tại Bản Việt bank - Trụ sở chính
• TK VND số 0010106186710002	tại SCBbank - CN Cống Quỳnh
• TK VND số 14510000040126	tại BIDV - CN 30/04
• TK VND số 6222201009401	tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
• TK VND số 0020100000095002	tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành
• TK VND số 1114000034026	tại Ngân hàng VietinBank - CN 1
• TK VND số 6222201002095	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222630031460	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201142008	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong kỳ hoạt động, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Mỹ Ngân	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 06 tháng đầu năm 2020 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	86.086.969.176
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	5.600.000
- Tổng chi phí và giá vốn	:	85.119.764.122
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	961.605.054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	961.605.054

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến

Ngày 08 tháng 08 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 11320/TDK-KT

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là Công ty) được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 30/06/2020. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ QUÝ HẢI

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0457-2018-045-1



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2020-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.370.583.965	292.239.232.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.934.791.346	34.791.764.260
1. Tiền	111		10.434.791.346	19.291.764.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.147.388.465	184.343.339.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.556.223.422	138.301.902.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	2.485.686.700	3.821.580.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	49.509.909.215	46.624.287.076
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(4.404.430.872)	(4.404.430.872)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	64.887.548.006	52.171.378.411
1. Hàng tồn kho	141		67.077.216.002	54.361.046.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.189.667.996)	(2.189.667.996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.400.856.148	10.932.751.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.076.863.595	8.844.698.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.523.417.812	958.061.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	800.574.741	1.129.991.236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		944.444.736.641	963.240.211.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		213.195.275.824	232.618.862.516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	84.646.950	84.646.950
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	18.352.448.583	21.070.020.326
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	194.758.180.291	211.464.195.240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		528.471.002.185	538.698.881.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	528.471.002.185	538.698.881.155
- Nguyên giá	222		689.207.743.206	689.207.743.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.736.741.021)	(150.508.862.051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.830.254.003	8.830.254.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	8.830.254.003	8.830.254.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	130.116.660.646	130.116.660.646
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.565.470.646	114.565.470.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.831.543.983	52.975.552.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	63.831.543.983	52.975.552.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Lợi thế thương mại			-	-
Hao mòn lũy kế lợi thế thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.219.815.320.606	1.255.479.444.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		789.008.245.722	815.619.664.031
I. Nợ ngắn hạn	310		111.664.208.611	135.033.584.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	22.325.975.766	44.717.182.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.451.861.736	2.741.341.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	279.831.385	1.060.413.468
4. Phải trả người lao động	314		638.656.182	4.214.820.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.226.975.510	23.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.712.529.440	12.685.794.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	69.484.879.795	65.370.175.053
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.543.498.797	4.220.857.897
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		677.344.037.111	680.586.079.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		34.200.000	34.200.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	160.181.763.765	163.339.506.738
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	515.648.770.214	515.629.096.048
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		(29.328.000)	(29.328.000)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.508.631.132	1.612.604.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.807.074.884	439.859.780.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	430.807.074.884	439.859.780.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.648.905.002	43.648.905.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.272.694.395)	1.780.010.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.219.815.320.606	1.255.479.444.126

Kế Toán Trưởng



HUỖNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	81.163.833.138	119.244.518.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.600.000	208.394.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.158.233.138	119.036.124.142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	61.683.864.035	83.802.631.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.474.369.103	35.233.492.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	746.339.561	1.501.163.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.148.383.952	2.693.212.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.148.383.952	2.420.447.142
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.929.588.542	5.189.614.803
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	18.280.147.861	26.961.686.546
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.137.411.691)	1.890.142.092
12. Thu nhập khác	31	VI.05	4.176.796.477	6.120.605.188
13. Chi phí khác	32	VI.06	77.779.732	1.007.552.075
14. Lợi nhuận khác	40		4.099.016.745	5.113.053.113
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		961.605.054	7.003.195.205
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	854.099.983
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		961.605.054	6.149.095.222
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71			

Kế Toán Trưởng

mau

HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.593.854.412	97.357.032.730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.735.584.171)	(63.983.997.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.894.772.246)	(13.211.261.656)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.516.606.733)	(2.395.139.642)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(877.559.408)	(3.254.884.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.663.754.526	64.631.211.912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.094.265.168)	(88.082.961.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.861.178.788)	(8.940.000.140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.393.154.046)	(16.011.256.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	73.072.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.078.246.467	5.249.934.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.685.092.421	(10.688.248.774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.678.251.809	64.186.832.580
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.344.828.091)	(47.847.527.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.014.310.265)	(11.360.548.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.319.113.453	4.978.756.413

2020

- 191
CHÍNH
MIỄN
NG 1
DÂN
ÁNH
T.I
T.I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.856.972.914)	(14.649.492.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.791.764.260	47.886.220.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.934.791.346	33.236.728.188

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

58-00
TỈNH
NAM
Y TNH
Ả ĐỊNH
LON
K
HỒ C

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại xuyên giao dịch.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

16.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/6/2020

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.104.509.801	2.573.001.934
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	8.298.112.749	15.686.464.692
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.032.168.796	1.032.297.634
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cộng	25.934.791.346	34.791.764.260

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	4.306.816.654
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	1.613.009.525
TK số 2011103226006 tại MB bank CN Bắc Sài Gòn	52.731.557
TK số 0687041054999 tại NH Bản Việt - Trụ sở chính	1.011.899
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	283.682.326
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	1.107.735.625
TK số 145.10.00.009213.6 tại BIDV - CN 30/04	2.000.000
TK số 1114000034026 tại VietinBank CN1	40.061.670
TK số 6222630031460 tại Agribank - CN Q.5	163.257.600
TK số 6222201002095 tại Agribank - CN Q.5	222.083.886
TK số 112000006101 tại Vietinbank	504.008.857
Cộng	8.298.112.749

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	649.911.582 #	27.787,13 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.508.148 #	36.244 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	353.722.523 #	13.393 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	21.026.543 #	907,49 USD
Cộng	1.032.168.796	

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vốn góp liên doanh	114.565.470.646	500.000.000	114.065.470.646	114.565.470.646	500.000.000	114.065.470.646
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao BI Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	29.629.320.000	-	29.629.320.000	29.629.320.000	-	29.629.320.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty	29.517.571.092	30.073.196.031
CN Công ty TNHH Hãng Phim Việt	1.254.086.780	910.777.738
Công Ty Cổ Phần In Vườn Lài	4.590.000.000	4.990.000.000
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA	3.392.415.564	4.648.041.217
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
Công ty cổ phần Em Ka	1.003.945.250	525.445.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.097.252.842	4.819.061.170
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	13.747.921.428	14.061.845.014
Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	809.089.653	-
Ông Bành Minh Khương	759.541.900	759.541.900
Công Ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp	510.764.250	660.764.250
Công Ty TNHH TM & DV In Quảng Cáo Minh Trí	1.233.389.620	1.233.389.620
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	724.785.974	698.775.000
Công Ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000	884.681.000
Công Ty TNHH Liên Doanh Topcake	523.752.359	485.416.459
Phải Thu Khách Hàng In 6	916.568.640	916.568.640
Khách hàng khác	7.385.348.032	8.422.708.145
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	76.279.138.067	93.804.556.961
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo	4.100.000.000	4.100.000.000
Côngty TNHH Mtv Thương Mại Dịch Vụ In Bao Bì Cuộc Sống Mới	10.350.000.000	10.350.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.881.518.750	-
Công Ty TNHH Xnk Tm Dv Đăng Khôi	3.581.386.993	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000	4.518.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000	1.375.000.000
Công Ty TNHH Qsc45 Hoàng Kim Phát	10.470.419.125	19.227.087.283
Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	4.221.000.000	4.221.000.000
Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000	6.267.000.000
Công Ty TNHH Multipack	1.500.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu	3.250.000.000	3.250.000.000
Côngty TNHH In Bb Trung Đức	2.061.918.029	2.041.167.625
Ban Qlduđtbtb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.992.895.170	33.745.302.053
* Trung tâm văn hóa Tân Định	502.097.235	
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	509.495.600	362.304.600
- Cộng	120.556.223.422	138.301.902.606

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn

* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu

- Cộng

30/06/2020	01/01/2020
84.646.950	84.646.950
84.646.950	84.646.950

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	5.200.179.668	102.033.160	5.508.179.668	102.033.160
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	84.033.160	798.003.856	84.033.160
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298	18.000.000	194.653.298	18.000.000
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674		3.193.379.674	
Công Ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	330.000.000		330.000.000	
Công ty CP Quốc Tế Hoa Việt			308.000.000	
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840		608.998.840	
Khách hàng khác	75.144.000		75.144.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	10.175.335.120	2.969.590.000	12.892.906.863	2.969.590.000
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	9.023.747.720	2.500.000.000	11.741.319.463	2.500.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công Ty CP XD số 5	1.124.000.000	469.590.000	1.124.000.000	469.590.000
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.304.596.712		1.304.596.712	
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Khách hàng khác	85.180.704		85.180.704	
- Cộng	16.680.111.500	3.071.623.160	19.705.683.243	3.071.623.160

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn (TK 131)	12.032.383.646	-	12.032.383.646	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982		10.986.490.982	
Khách hàng khác	1.045.892.664		1.045.892.664	
Nợ quá hạn (TK 1388)	4.932.130.786		5.032.130.786	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.823.636.689		4.923.636.689	
Khách hàng khác	108.494.097		108.494.097	
- Cộng	16.964.514.432	-	17.064.514.432	-

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	4.635.276.537	232.775.800	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khác in 6	563.423.499		563.423.499	
Khách hàng khác	1.798.616.376		1.798.616.376	
Nợ quá hạn	3.439.926.386	581.857.655	1.911.719.225	581.857.655
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	1.233.389.620	100.000.000	1.233.389.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Khách hàng khác	1.942.165.669	217.486.558	413.958.508	217.486.558
- Cộng	8.075.202.923	814.633.455	6.546.995.762	814.633.455

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	2.468.327.659	645.867.750	2.468.327.659	645.867.750
Anh A Mạnh (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Tho	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	853.627.773		853.627.773	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.218.285.838		3.218.285.838	
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.753.764.454	
Nguyễn Văn Bảnh (TK 1388)	17.000.000		17.000.000	
- Cộng	5.686.613.497	645.867.750	5.686.613.497	645.867.750

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	350.949.740	297.084.740
Văn phòng luật sư TK và liên doanh	165.000.000	165.000.000
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784
Công ty TNHH Kiểm Toán và tư vấn UHY - CN tại TP.HCM	-	-
Công ty CP Emka	-	-
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	115.046.956	61.181.956

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	54.169.260	51.923.902
Công ty CP Phát Triển Khoa Học Công Nghệ Vina	28.160.000	28.160.000
Công ty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	1.009.260	
Công ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel	10.000.000	
Phạm Nguyễn Duy Tài	15.000.000	
Công ty TNHH MTV Bảo Tín Đạt	-	21.994.500
Công ty TNHH TM SX Minh Kim Long	-	1.769.402
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	2.080.470.600	3.472.571.611
Công ty TNHH TM DV VT Bình Nguyên	616.000.000	277.200.000
Công ty TNHH Hicem Việt Nam	-	178.731.300
Công ty TNHH TM DV ĐT Hoàng Trúc	192.000.000	192.000.000
Care Graphic Machinery Ltd	-	366.786.000
Coci S.A	-	1.642.566.000
Yoshida Kizai Co.,Ltd	605.668.000	605.668.000
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	666.802.600	209.620.311
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	97.100	
- Cộng	2.485.686.700	3.821.580.253

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	18.289.850.183	21.007.421.926
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	17.149.350.183	19.866.921.926
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	1.124.000.000
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	62.598.400	62.598.400
Bảo Tàng Tp.HCM	50.000.000	50.000.000
Cty CP Xây Dựng TMDV - XNK Bảo Ngọc Sài Gòn	10.000.000	10.000.000
Cty TNHH MTV DV Giải Trí Miền Đất Lạ	598.400	598.400
Trần Văn Thôi	2.000.000	2.000.000
- Cộng	18.352.448.583	21.070.020.326

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu về cổ phần hóa	71.908.727	71.908.727
- Ký cược, ký quỹ	272.120.153	463.873.640
- Các khoản tạm ứng	2.162.875.602	1.831.458.102
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	5.641.172
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	210.743.758	486.743.758
- Phải thu khác	46.786.230.127	43.764.661.677
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	17.010.000.000	17.010.000.000
+ Công ty CP In Số 7	4.860.000.000	3.510.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	4.582.711.390	4.582.711.390
+ Phải thu đối tượng khác	20.333.518.737	18.661.950.287
- Cộng	49.509.909.215	46.624.287.076

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Ký cược, ký quỹ	28.000.000	20.028.000.000
- Phải thu khác	194.730.180.291	191.436.195.240
+ Công ty CP Quốc Tế Truyền thông	111.947.061.375	108.653.076.324
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	11.944.159.027	11.944.159.027
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	70.077.325.069	70.077.325.069
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	500.000.000	500.000.000
+ Đối tượng khác	261.634.820	261.634.820
- Cộng	194.758.180.291	211.464.195.240

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.003.240.892	(38.853.951)	4.303.535.238	(38.853.951)
- Chi phí SXKDDD	3.480.821.272	(150.814.045)	3.432.139.058	(150.814.045)
- Thành phẩm nhập kho	1.268.098.686		1.358.894.615	
- Giá mua hàng hóa	59.325.055.152	(2.000.000.000)	45.266.477.496	(2.000.000.000)
- Cộng	67.077.216.002	(2.189.667.996)	54.361.046.407	(2.189.667.996)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.494.534.003	8.494.534.003
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
+ Hỗ trợ di dời In Văn Hóa	2.970.097.640	2.970.097.640
- Cộng	8.830.254.003	8.830.254.003

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	590.856.417.298	80.405.877.646	5.964.434.534	11.981.013.728	689.207.743.206
Mua trong năm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	590.856.417.298	80.405.877.646	5.964.434.534	11.981.013.728	689.207.743.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.097.679.207	52.521.429.792	5.333.009.028	11.556.744.024	150.508.862.051
Khấu hao trong năm	8.147.274.394	1.882.789.450	124.680.912	73.134.214	10.227.878.970
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	89.244.953.601	54.404.219.242	5.457.689.940	11.629.878.238	160.736.741.021
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	509.758.738.091	27.884.447.854	631.425.506	424.269.704	538.698.881.155
Tại ngày cuối năm	501.611.463.697	26.001.658.404	506.744.594	351.135.490	528.471.002.185

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản khác	4.076.863.595	8.844.698.648
- Cộng	4.076.863.595	8.844.698.648

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền thuê đất	35.029.782.738	28.066.388.537
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.712.145.532	17.369.716.426
- Tiền trợ cấp thôi việc	99.940.036	149.910.054
- Chi phí của Công trình 30-32 Yersin	3.924.828.900	3.951.251.004
- Các khoản khác	3.064.846.777	3.438.286.942
- Cộng	63.831.543.983	52.975.552.963

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		329.416.495
- Cộng	800.574.741	1.129.991.236

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
- Vay Agribank	69.484.879.795	69.484.879.795	65.370.175.053	65.370.175.053
b) Vay dài hạn				
- Vay Agribank		-		

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.489.503.048	26.053.095.263
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	3.392.415.264	4.648.041.217
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	-	-
Công ty Cổ Phần Đại Cơ Việt Nam	-	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Nhà Việt N.E.T.COM	-	20.923.589.069
Các khoản phải trả khách hàng khác	97.087.784	481.464.977
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	7.430.205.386	8.040.933.189
Công ty CP Giấy Toàn Lực	3.834.138.318	4.036.159.750
Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	472.110.235	65.164.040
Công ty TNHH Thương Mại Huy Bình	500.000.000	669.063.351
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Giấy Mê Kông	768.256.498	825.155.635
Công ty CP Giấy Phụng Vinh Hưng	319.854.152	514.214.719
- Các khoản phải trả khách hàng khác	1.535.846.183	1.931.175.694
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	11.405.985.332	10.622.758.156
Công ty TNHH QSC45 Hoàng Kim Phát	6.690.537.395	7.146.480.087
Công Ty TNHH TM Nhất Thống	-	2.654.833.918
Công Ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng An Việt Phát	352.006.511	-
Công Ty TNHH XNK TM DV Đăng Khởi	3.613.254.229	-
Công Ty TNHH Hicem Việt Nam	348.756.100	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	401.431.097	821.444.151
* Công nợ của Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	282.000	395.900
- Cộng	22.325.975.766	44.717.182.508

15. Người mua trả tiền trước

15.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.000.000	29.003.711
Công ty XNK Ngành In	-	26.003.711
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	3.000.000
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	62.000.000	58.074.150
Nguyễn Thị Lệ Út	40.000.000	-
Ngô Tấn Tài	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH SXKD TH Đông Á	-	35.000.000
Công ty TNHH ĐT Phan Gia	-	1.074.150
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	662.795.206	930.197.206
Công ty TNHH In & TM Phú Hưng	50.000.000	430.000.000
Công ty CP Mỹ thuật Sáng Tạo Việt	-	500.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	510.000.000	-
Công ty TNHH CN Bao Bì Visingspack	61.798.000	-
Khách hàng khác	40.997.206	197.206
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.724.066.530	1.724.066.530
Cty TNHH SX TM DV Quảng Cáo Nghiệp Thắng	1.724.066.530	1.724.066.530
- Cộng	2.451.861.736	2.741.341.597

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

15.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Communication Cream	4.200.000	4.200.000
Công Ty Chánh Huy	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Trí Nam	25.000.000	25.000.000
- Cộng	34.200.000	34.200.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2020
- Thuế GTGT đầu ra	71.413.119	178.086.632	174.069.301	75.430.450
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.826.046.028	1.826.046.028	
- Thuế xuất nhập khẩu		347.328.384	347.328.384	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	877.559.408		877.559.408	-
- Thuế thu nhập cá nhân	110.940.941	108.649.692	186.689.698	32.900.935
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.685.204.178	3.514.204.178	171.000.000
- Các loại thuế khác	500.000	4.224.580	4.224.580	500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.000.000	15.000.000	-
- Cộng	1.060.413.468	6.164.539.494	6.945.121.577	279.831.385

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn;	22.328.620	22.459.140
- Bảo hiểm xã hội;	48.349.300	125.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.037.851.520	11.059.209.720
- Các khoản phải thu khác dư có	1.604.000.000	1.604.000.000
- Cộng	12.712.529.440	12.685.794.260

17.2. Phải trả khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.687.100.000	6.011.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	509.961.670.214	509.617.996.048
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	322.714.028.073	327.469.676.511
+ Công ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	115.650.414.915	111.392.466.380
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	71.505.075.069	70.581.486.000
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T	50.000.000	50.000.000
+ Đối tượng khác	42.152.157	124.367.157
- Cộng	515.648.770.214	515.629.096.048

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước	-	-

18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước	160.181.763.765	163.339.506.738

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
81.163.833.138	119.244.518.622

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
61.683.864.035	84.422.538.848
-	(619.907.060)
61.683.864.035	83.802.631.788

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi chênh lệch tỷ giá
 - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
 - Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
746.018.215	1.497.896.349
-	-
321.346	3.267.586
-	-
-	-
746.339.561	1.501.163.935

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Chi phí tài chính khác
 - Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1.148.383.952	2.420.447.142
-	272.765.706
-	-
1.148.383.952	2.693.212.848

5. Thu nhập khác

- Thu bán phế liệu
 - Cổ tức lợi nhuận được chia
 - Thu HTKD
 - Thu thanh lý TSCĐ
 - Các khoản khác
 - Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
80.368.455	224.991.909
1.836.650.000	3.871.526.536
691.249.998	758.181.816
-	73.072.727
1.568.528.024	1.192.832.200
4.176.796.477	6.120.605.188

6. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
 - Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
77.662.890	-
116.842	1.007.552.075
77.779.732	1.007.552.075

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

7.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.658.682.138	1.083.694.985
- Chi phí vật liệu quản lý	2.061.207	6.379.599
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.450.011
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.143.595.565	6.548.662.295
- Thuế, phí và lệ phí	2.202.809.823	12.933.041.003
- Chi phí dự phòng	29.303.534	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.791.355.730	2.971.061.955
- Chi phí bằng tiền khác	2.452.339.864	3.417.396.698
- Cộng	18.280.147.861	26.961.686.546

7.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên	1.558.418.952	2.074.039.003
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	9.443.000	17.537.433
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.708.000	8.460.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.834.959	468.770.242
- Chi phí bảo hành	-	40.117.269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.711.934	1.932.969.577
- Chi phí bằng tiền khác	536.471.697	648.621.279
- Cộng	3.929.588.542	5.189.614.803

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.451.148.704	73.974.942.093
- Chi phí nhân công	7.281.978.785	6.073.138.530
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.207.905.786	8.568.086.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.772.529.560	9.029.462.107
- Chi phí khác bằng tiền	4.321.623.359	18.987.617.766
- Cộng	84.035.186.194	116.633.247.304

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHI TIÊU NGOẠI BẢNG (HỢP NHẤT)
KỲ BÁO CÁO 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	23,955,442,216	26,981,013,959
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	69,484,879,795	65,370,175,053
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	69,484,879,795	65,370,175,053
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	416,123,000,000	416,123,000,000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp N	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	6,520,361,795	63,176,987,936
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	4,310,426,293	40,463,629,010
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	165,931,348	382,178,912
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	161,914,017	385,794,403
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	2,565,486,125
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	877,559,408	3,886,489,457
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	4,144,494,945	37,515,963,973
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	3,722,118,456	40,332,379,521
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	2,173,374,412	8,888,983,393
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	347,328,384	1,022,506,488
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	347,328,384	1,022,506,488
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	1,826,046,028	7,866,476,905
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	1,826,046,028	7,866,476,905

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		36,561,090	13,824,375,533
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	36,561,090	13,824,375,533
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	10,014,310,265	15,168,838,365
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	(3,394,734,087)	6,980,152,757
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	11	11
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	10.00	10.00
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2,774,160,000	2,384,374,704
- TCT VHSG		P (đồng)	2,774,160,000	2,384,374,704
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1,013,017,181	1,842,308,453
- TCT VHSG		P (đồng)	830,469,966	1,471,020,000
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	182,547,215	371,288,453
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	18,042,454	17,272,070
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	193	206
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	19,042,530,000	23,509,446,706
- TCT VHSG		P (đồng)	19,042,530,000	23,509,446,706
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	-	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4,610,867,594	16,913,220,000
- TCT VHSG		P (đồng)	3,986,880,912	15,559,220,000
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	623,986,682	1,354,000,000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	7,417,087	7,032,776
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	380,060,000,000	429,662,000,000
- TCT VHSG		P (đồng)	373,460,000,000	423,662,000,000

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	6,600,000,000	6,000,000,000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	23,500,000,000	30,463,000,000
- TCT VHSG		P (đồng)	23,400,000,000	30,393,000,000
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	100,000,000	70,000,000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	42,800,000,000	51,201,000,000
- TCT VHSG		P (đồng)	42,000,000,000	50,401,000,000
- Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu		P (đồng)	800,000,000	800,000,000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	788	4,296
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	788	4,296
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong nước	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong nước	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong nước	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong nước	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Tp.HCM, ngày 08 tháng 05 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



TRƯƠNG VĂN HIỀN